

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/DS-PT.

Ngày: 27/02/2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thu Hương

Ông Trần Bình Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án sơ thẩm số: 61/2018/DS-ST ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐPT-DS ngày 28 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bành Thị T1, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Số nhà 169 đường NTT, khu phố LG, phường VT, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà Trần Thị T2, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Số nhà 1052 đường MC, khu phố NTB, phường VQ, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị T2.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Bành Thị T1 trình bày: Bà có cho bà Trần Thị T2 vay 02 lần với tổng số tiền gốc là 100.000.000 đồng, cụ thể: ngày 14/7/2017 vay

60.000.000 đồng, ngày 23/7/2017 vay 40.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất mỗi tháng là 3%, thời hạn vay 03 tháng. Khi vay tiền bà T2 có viết biên nhận và ký tên vào hai biên nhận trên cho bà giữ, vay tại nhà bà. Sau khi vay tiền bà T2 đóng lãi được 02 tháng với số tiền 6.000.000 đồng và đến nay bà T2 không trả lãi và cũng không trả số tiền gốc cho bà, bà đã nhiều lần yêu cầu bà T2 trả số tiền trên nhưng bà T2 không trả.

Việc bà T2 trình bày vay tiền giùm cho ông Trần Thanh Đ, bà Đoàn Thị Y thì bà hoàn toàn không biết. Do giữa bà và bà T2 quen biết với nhau nên bà mới cho bà T2 vay, nếu bà biết bà T2 vay giùm cho người khác thì bà sẽ không cho vay. Từ trước đến nay bà chưa từng biết và gặp ông Đ, bà Y và cũng chưa từng nói chuyện qua điện thoại với vợ chồng bà Y.

Bà thừa nhận có 01 lần bà T2 điện cho bà nói có người đến đưa tiền lãi 3.000.000 đồng và khi người đó đến đưa 3.000.000 đồng thì bà có ký sổ nhưng không biết người đó là ai, còn lần đóng lãi thứ hai bà T2 trực tiếp đưa cho bà. Biên nhận ngày 20/7/2017 bà T2 cung cấp cho Tòa án là tự bà T2 làm với ông Đ, bà Y, bà hoàn toàn không biết, không có ký tên và bà chưa từng thấy biên nhận này và vợ chồng bà Y chưa từng đem biên nhận này cho bà. Còn tin nhắn điện thoại qua lại giữa bà và bà T2 chỉ là thống nhất đóng lãi suất vào ngày 20 hàng tháng. Bà chỉ cho bà T2 vay tiền, còn bà T2 cho ai vay lại thì bà không biết.

Bà thừa nhận có chơi hụi của bà T2, khi bà T2 giao tiền hụi cho bà xong thì mượn tiền lại 02 lần là 100.000.000 đồng và làm biên nhận cho bà. Do bà T2 vay tiền của bà và đóng lãi được 02 tháng thì không đóng nữa nên bà úp hụi không đóng tiền hụi cho bà T2 với số tiền 27.900.000 đồng. Sau khi úp hụi giữa bà và bà T2 có thỏa thuận sẽ trừ tiền hụi bà còn nợ bà T2 trong số tiền bà T2 vay 100.000.000 đồng nhưng bà T2 chỉ đồng ý trừ tiền gốc, bà không đồng ý nên đến nay bà vẫn chưa trả tiền hụi cho bà T2. Ngoài ra, bà T2 còn hứa sau khi trừ tiền hụi xong còn nợ lại bao nhiêu sẽ bán đất trả cho bà nhưng bà T2 không thực hiện. Nếu bà T2 đồng ý khấu trừ số tiền hụi bà còn nợ thì bà đồng ý khấu trừ cho bà T2 trong số tiền 100.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị T2 phải hoàn trả số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 10/2017 đến tháng 5/2018 là 08 tháng, từ tháng 6/2018 đến nay bà không yêu cầu tính lãi suất.

- Bị đơn bà Trần Thị T2 trình bày:

Bà có tổ chức chơi hụi và bà là chủ hụi, trong đó bà T1, vợ chồng Trần Thanh Đ, Đoàn Thị Y là hụi viên. Vào ngày 12/6/2017 và ngày 26/6/2017 âm

lịch bà T1 hốt hụi nên bà Y có nhờ bà vay tiền của bà T1 giùm 100.000.000 đồng và bà có đến hỏi bà T1 thì bà T1 đồng ý và thỏa thuận lãi suất mỗi tháng 3%. Sau đó, bà T1 nhờ bà chuyển tiền cho vợ chồng bà Y, trong lúc chuyển tiền cho bà Y, ông Đ thì vợ chồng bà Y nhờ bà điện thoại cho bà T1 giùm và bà chứng kiến hai bên nói chuyện thỏa thuận ngày trả lãi hàng tháng là ngày 20 dương lịch và sau khi hai bên thống nhất thì vợ chồng bà Y, ông Đ làm biên nhận cho bà T1 và bà T1 có nhờ bà để ngày mượn tiền là ngày 20/7/2017 để dễ lấy lãi hàng tháng, mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Sau khi vay tiền ông Đ có trực tiếp đến nhà bà T1 đóng lãi cho bà T1 được 02 tháng và bà T1 có ký vào sổ cho ông Đ. Bà chỉ là trung gian người làm chứng trong vụ án này, khi bà kêu vợ chồng ông Đ, bà Y đưa biên nhận cho bà T1 giữ thì bà T1 không lấy và nói đưa cho bà giữ. Sau khi sự việc xảy ra bà T1 đã nhiều lần đến nhà và nhắn tin với bà Y.

Bà xác nhận chữ ký trong biên nhận số tiền 60.000.000 đồng và 40.000.000 đồng do bà T1 cung cấp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của bà; 02 biên nhận số tiền 100.000.000 đồng làm tại nhà bà T1, mỗi lần làm biên nhận chỉ có bà và bà T1, ngoài ra không còn ai khác ở đó.

Bà xác nhận bà không trực tiếp đi đóng lãi cho bà T1 lần nào và cũng không có nhờ ông Đ đến đóng lãi cho bà T1, vợ chồng ông Đ tự đi đưa tiền lãi cho bà T1 và bà T1 có ký sổ của ông Đ. Ông Đ, bà Y cũng có thừa nhận nợ số tiền bà T1 100.000.000 đồng. Bà đã khởi kiện bà Y, ông Đ yêu cầu trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà T1 và Tòa án đã xét xử xong.

Đối với số tiền hụi bà T1 trình bày là đúng, sau khi hốt hụi xong bà T1 không đóng tiền hụi cho bà. Còn việc bà T1 trình bày sau khi úp hụi giữa bà và bà T1 có thỏa thuận sẽ trừ tiền hụi của bà T1 còn nợ trong số tiền vay 100.000.000 đồng nhưng bà chỉ đồng ý trừ tiền gốc, không trừ tiền lãi cho bà T1 nên đến nay bà T1 vẫn chưa trả tiền hụi còn nợ cho bà. Nhưng việc bà T1 trình bày bà có hứa bán đất trả tiền cho bà T1 là không đúng. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền hụi bà T1 còn nợ của bà trong vụ án này, để bà khởi kiện bà T1 thành 01 vụ án khác.

Nay theo yêu cầu của bà T1 thì bà không đồng ý vì bà không có nợ tiền của bà T1, bà chỉ là người làm chứng trong vụ án này, người thiếu nợ bà T1 là vợ chồng bà Y, ông Đ nên bà yêu cầu Tòa án mời vợ chồng bà Y, ông Đ đến đối chất, làm việc để xác minh làm rõ vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2018/DS-ST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bành Thị T1 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với bị đơn bà Trần Thị T2.

- Buộc bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Bành Thị T1 số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật 16.491.000 đồng, tổng cộng 116.491.000 đồng, sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Đến ngày 16/11/2018 bà Trần Thị T2 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung:

Bà Trần Thị T2 không đồng ý việc Tòa án nhân dân thành phố R xét xử buộc bà trả cho nguyên đơn nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi. Quá trình xét xử chưa khách quan ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà T2, các chứng cứ bà đưa ra có tài liệu chứng minh trước Tòa nhưng Tòa không đề cập đến, bà có yêu cầu Tòa cho đối chấp với vợ chồng ông Đ bà Y, do ông Đ bà Y thừa nhận có mượn tiền nguyên đơn và có đưa tiền lãi cho nguyên đơn nhưng Tòa không cho đối chấp.

Bà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Bành Thị T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Trần Thị T2 trả cho bà số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 10/2017 đến tháng 5/2018 là 08 tháng, từ tháng 6/2018 đến nay bà không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trần Thị T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà không nợ số tiền 100.000.000 đồng của bà T1 mà chỉ là người làm chứng việc cho vay giữa bà T1 với ông Đ bà Y nên không chấp nhận trả số nợ 100.000.000 đồng và lãi suất như bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bà trả cho bà T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Các đương sự, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đúng các quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T2. Giữ nguyên bản án số 61/2018/DS-PT ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về nội dung: Bà T1 trình bày bà có cho bà T2 vay tiền hai lần, lần đầu bà T2 vay 60.000.000 đồng, lần hai bà T2 vay 40.000.000 đồng, lãi 3%/tháng từ ngày 14/7/2017, bà T2 hẹn thời hạn trả nợ là 3 tháng trả và có ghi giấy mượn tiền, bà T2 đóng lãi được 2 tháng với số tiền 6.000.000 đồng. Đến nay đã quá thời hạn trả tiền nên bà khởi kiện yêu cầu bà T2 trả cho bà tiền số vay gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 10/2017 đến tháng 5/2018 theo quy định. Bị đơn bà T2 cho rằng số tiền 100.000.000 đồng là do bà vay giùm cho ông Đ bà Y, bà có ghi giấy nhận tiền như nội dung bà Y ông Đ nhờ mượn của bà T1 nhưng ghi tên bà, sau đó bà chuyển tiền cho ông Đ bà Y, ông Đ bà Y tự trả lãi cho bà T1. Nay bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T1 vì bà không có nợ bà T1 mà chỉ chứng kiến việc vay tiền giữa vợ chồng bà Y với bà T1.

[2]. Xét kháng cáo của bà Trần Thị T2 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chưa khách quan, chưa xem xét chứng cứ của bà đưa ra trước tòa, bà có yêu cầu Tòa cho đối chất với vợ chồng ông Đ bà Y nhưng Tòa không cho đối chất, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án bà T2 đều thừa nhận chữ ký trong biên nhận mượn số tiền 60.000.000 đồng vào ngày 14/7/2017 và 40.000.000 đồng vào ngày 23/7/2017 do bà T1 cung cấp là đúng chữ ký của bà T2, khi viết biên nhận thì bà không viết nội dung mượn tiền cho bà Y ông Đ, sau khi nhận tiền từ bà T1 bà đã chuyển tiền cho bà Y ông Đ, bà Y ông Đ tự đóng lãi cho bà T1, nguyên đơn bà T1 cho rằng bà không biết ông Đ bà Y là ai, khi bà T2 vay tiền của bà thì bà T2 trực tiếp đóng lãi một lần và một lần bà T2 nhờ người khác đóng lãi cho bà số tiền 3.000.000 đồng.

Xét thấy tại cấp sơ thẩm bà T2 cung cấp Biên nhận thể hiện bà Đoàn Thị Y và ông Trần Thanh Đ mượn của bà T1 số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng do ông Đ bà Y ký vào ngày 20/7/2017, bà T2 yêu cầu Tòa án triệu tập ông Đ bà Y để lấy lời khai ông Đ bà Y. Tại Biên bản xác minh ngày 11/9/2018 của Tòa án thành phố R thể hiện ông Đ bà Y không còn cư trú tại địa phương. Hơn nữa tịa phiên tòa bà T2 xác định bà đã khởi kiện ông Đ bà Y tại Tòa án thành phố R yêu cầu ông Đ bà Y thanh toán tiền vay còn nợ bà, trong số tiền bà khởi kiện ông Đ bà Y đã bao gồm số tiền 100.000.000 đồng bà vay của bà T1 giùm ông Đ bà Y. Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang đã xét xử buộc ông Đ bà Y trả cho bà tổng cộng 753.543.275 đồng, bằng bản án số

35/2018/DS-ST ngày 18//7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R đã có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy bà T2 thừa nhận việc bà ký biên nhận vay tổng số tiền 100.000.000 đồng của bà T1 là vay giùm cho ông Đ bà Y, căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, bà T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà T1 số tiền vay 100.000.000 đồng. Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà T2 trả cho bà T1 số tiền vay gốc 100.000.000 đồng, **tiền lãi tính lại theo quy định của pháp luật do** lãi suất hai bên thỏa thuận là cao so với quy định của pháp luật, do đó cấp sơ thẩm điều chỉnh cho phù hợp theo quy định tại khoản 5 Điều 466 và khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Bà T1 yêu cầu tính lãi suất đến tháng 5/2018 và lãi suất được tính lại cụ thể như sau: Lãi suất trong hạn là 20% năm : 12 tháng = 1,666% tháng. Lãi suất quá hạn là 1,666% tháng x 150% = 2,499% tháng.

- Từ ngày 14/7/2017 đến ngày 14/10/2017 là 03 tháng x 60.000.000 đồng x 1,666% tháng = 2.998.800 đồng.

- Từ ngày 23/7/2017 đến ngày 23/10/2017 là 03 tháng x 40.000.000 đồng x 1,666% tháng = 1.999.200 đồng.

- Từ ngày 15/10/2017 đến ngày 15/05/2018 là 07 tháng x 60.000.000 đồng x 2,499% tháng = 10.495.800 đồng.

- Từ ngày 24/10/2017 đến ngày 24/05/2018 là 07 tháng x 40.000.000 đồng x 2,499% tháng = 6.997.200 đồng.

Như vậy tiền lãi theo quy định của pháp luật là 22.491.000 đồng và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà T1 thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà T2 6.000.000 đồng. Khấu trừ số tiền lãi bà T2 đã trả cho bà T1 6.000.000 đồng, bà T2 còn phải trả tiền lãi cho bà T1 là: 22.491.000 đồng – 6.000.000 đồng = 16.491.000 đồng.

Từ những cơ sở nhận định trên, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bành Thị T1 đối với bà Trần Thị T2. Buộc bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Bành Thị T1 số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật còn lại là 16.491.000 đồng, tổng cộng 116.491.000 đồng là đúng và phù hợp với pháp luật. Do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà T2.

Do vậy trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận quan điểm đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí: Áp dụng Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T2 phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là: $116.491.000 \text{ đồng} \times 5\% = 5.824.550 \text{ đồng}$.

Hoàn trả cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà T2 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nhận, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu của cơ quan thi hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T2.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2018/DS-ST ngày 07/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bành Thị T1 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” đối với bị đơn bà Trần Thị T2.

2. Buộc bà Trần Thị T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Bành Thị T1 số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật 16.491.000 đồng, tổng cộng 116.491.000đ (Một trăm mười sáu triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng) sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T2 phải chịu án phí sơ thẩm 5.824.550đ (Năm triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả cho bà Bành Thị T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004870 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị T2 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T2 đã nộp theo biên lai số 0000285 ngày 16/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thành phố R;
- Chi cục THADS thành phố R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

